

Số: **49** /2021/QĐ-UBND

Tiền Giang, ngày **30** tháng **11** năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Quy định giá dịch vụ sử dụng đò, phà  
do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Tiền Giang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6  
năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản  
quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của  
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của  
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP  
ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi  
hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2014 của Bộ  
trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày  
14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành  
một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của  
Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số  
56/2014/TT-BTC;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tỉnh Tiền Giang.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

**1. Phạm vi điều chỉnh:**

Quyết định này quy định khung giá dịch vụ sử dụng đò, phà được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước và giá tối đa dịch vụ sử dụng đò, phà được

đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

## 2. Đối tượng áp dụng:

Quyết định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc đầu tư, quản lý, khai thác, kinh doanh và sử dụng dịch vụ đò, phà do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

### **Điều 2. Đối tượng được giảm giá dịch vụ sử dụng đò, phà**

1. Cán bộ, công chức cấp xã mức thu tối đa không quá 50% mức thu so với các đối tượng khác.

2. Học sinh, sinh viên đi lại thường xuyên mức thu tối đa không quá 30% mức thu so với các đối tượng khác.

### **Điều 3. Thời gian hoạt động của các phương tiện vận chuyển**

1. Từ 5 giờ sáng đến 21 giờ đêm mức thu như quy định.

2. Sau 21 giờ đến trước 5 giờ sáng ngày hôm sau, mức thu tối đa không quá 2 lần mức thu cùng đối tượng ban ngày.

### **Điều 4. Giá dịch vụ sử dụng đò, phà**

1. Khung giá dịch vụ sử dụng đò, phà được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước:

#### a) Bến ngang nội tỉnh:

Số tt	Đối tượng thu	Đơn vị tính	Khung giá
A	<b>Đò, phà có thời gian hoạt động từ 5 giờ sáng đến 21 giờ đêm</b>		
I	<b>Khoảng cách giữa 02 đầu bến dưới 200 mét</b>		
1	Người đi bộ	đồng/lượt	1.000 - 2.000
2	Xe đạp, xe đạp điện, xe máy điện	đồng/lượt	1.000 - 2.000
3	Xe mô tô 02 bánh, xe gắn máy 02 bánh	đồng/lượt	2.000 - 3.000
4	Xe mô tô 03 bánh và các loại xe tương tự	đồng/lượt	12.000 - 15.000
5	Hàng hóa từ 50 kg trở xuống	đồng/lượt	1.000 - 2.000
6	Hàng hóa trên 50 kg	đồng/50kg/lượt	3.000 - 5.000
7	Hàng hóa công kênh	đồng/lượt	Theo thỏa thuận giữa chủ phương tiện với chủ hàng nhưng không quá 02 lần mức thu đối với hàng hóa thông thường

8	Xe ô tô từ 4 đến 6 ghế	đồng/xe/lượt	10.000 - 12.000
9	Xe ô tô từ 7 đến 12 ghế, ô tô bán tải	đồng/xe/lượt	15.000 - 18.000
10	Xe ô tô trên 12 đến 24 ghế	đồng/xe/lượt	20.000 - 24.000
11	Xe ô tô trên 24 đến 30 ghế	đồng/xe/lượt	32.000 - 38.000
12	Xe ô tô trên 30 đến 45 ghế	đồng/xe/lượt	40.000 - 45.000
13	Xe ô tô trên 45 ghế	đồng/xe/lượt	48.000 - 53.000
14	Xe ô tô tải đến 01 tấn	đồng/xe/lượt	20.000 - 24.000
15	Xe ô tô tải trên 01 tấn đến 2,5 tấn	đồng/xe/lượt	30.000 - 35.000
16	Xe ô tô tải trên 2,5 tấn đến 05 tấn	đồng/xe/lượt	40.000 - 45.000
17	Xe ô tô tải trên 05 tấn đến 10 tấn	đồng/xe/lượt	48.000 - 53.000
18	Xe ô tô tải trên 10 tấn	đồng/xe/lượt	55.000 - 60.000
<b>II</b>	<b>Khoảng cách giữa 02 đầu bến từ 200 mét trở lên</b>		
1	Người đi bộ	đồng/lượt	1.000 - 3.000
2	Xe đạp, xe đạp điện, xe máy điện	đồng/lượt	1.000 - 3.000
3	Xe mô tô 02 bánh, xe gắn máy 02 bánh	đồng/lượt	2.000 - 4.000
4	Xe mô tô 03 bánh và các loại xe tương tự	đồng/lượt	22.000 - 27.000
5	Hàng hóa từ 50 kg trở xuống	đồng/lượt	2.000 - 5.000
6	Hàng hóa trên 50 kg	đồng/50kg/lượt	5.000 - 8.000
7	Hàng hóa công kênh	đồng/lượt	Theo thỏa thuận giữa chủ phương tiện với chủ hàng nhưng không quá 02 lần mức thu đối với hàng hóa thông thường
8	Xe ô tô từ 4 đến 6 ghế	đồng/xe/lượt	12.000 - 15.000
9	Xe ô tô từ 7 đến 12 ghế, ô tô bán tải	đồng/xe/lượt	16.000 - 24.000
10	Xe ô tô trên 12 đến 24 ghế	đồng/xe/lượt	25.000 - 30.000
11	Xe ô tô trên 24 đến 30 ghế	đồng/xe/lượt	35.000 - 45.000
12	Xe ô tô trên 30 đến 45 ghế	đồng/xe/lượt	48.000 - 54.000
13	Xe ô tô trên 45 ghế	đồng/xe/lượt	55.000 - 64.000
14	Xe ô tô tải đến 01 tấn	đồng/xe/lượt	25.000 - 30.000
15	Xe ô tô tải trên 01 tấn đến 2,5 tấn	đồng/xe/lượt	35.000 - 42.000
16	Xe ô tô tải trên 2,5 tấn đến 05 tấn	đồng/xe/lượt	48.000 - 54.000

17	Xe ô tô tải trên 05 tấn đến 10 tấn	đồng/xe/lượt	55.000 - 64.000
18	Xe ô tô tải trên 10 tấn	đồng/xe/lượt	65.000 - 72.000
<b>B</b>	<b>Đò, phà có thời gian hoạt động sau 21 giờ đến trước 5 giờ sáng ngày hôm sau: không quá 02 lần mức thu được quy định tại mục A bảng này.</b>		

## b) Bến dọc nội tỉnh:

Tuyến đò có cự ly	Khung giá		
	Người đi bộ (đồng/người/lượt)	Xe đạp, xe đạp điện, xe máy điện (đồng/xe/lượt)	Xe mô tô 02 bánh, xe gắn máy 02 bánh (đồng/xe/lượt)
1. Dưới 05 km	4.000 - 6.000	1.000 - 2.000	2.000 - 5.000
2. Từ 05 km đến dưới 20 km	5.000 - 8.000	2.000 - 4.000	4.000 - 7.000
3. Từ 20 km trở lên	7.000 - 12.000	3.000 - 5.000	6.000 - 10.000

## c) Bến ngang, dọc liên tỉnh:

Đối với tuyến đò dọc, ngang liên tỉnh và các tuyến vận chuyển hành khách đường thủy nội địa ven biển liên tỉnh, Sở Giao thông vận tải tỉnh Tiền Giang có trách nhiệm thống nhất với Sở Giao thông vận tải của tỉnh có chung tuyến để xác định giá dịch vụ sử dụng.

2. Giá tối đa đối với dịch vụ sử dụng đò, phà được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước:

## a) Bến ngang nội tỉnh:

Số tt	Đối tượng thu	Đơn vị tính	Giá tối đa
<b>A</b>	<b>Đò, phà có thời gian hoạt động từ 5 giờ sáng đến 21 giờ đêm</b>		
<b>I</b>	<b>Khoảng cách giữa 02 đầu bến dưới 200 mét</b>		
1	Người đi bộ	đồng/lượt	2.000
2	Xe đạp, xe đạp điện, xe máy điện	đồng/lượt	1.000
3	Xe mô tô 02 bánh, xe gắn máy 02 bánh	đồng/lượt	2.000
4	Xe mô tô 03 bánh và các loại xe tương tự	đồng/lượt	18.000
<b>II</b>	<b>Khoảng cách giữa 02 đầu bến từ 200 mét đến dưới 500 mét</b>		
1	Người đi bộ	đồng/lượt	4.000
2	Xe đạp, xe đạp điện, xe máy điện	đồng/lượt	2.000

3	Xe mô tô 02 bánh, xe gắn máy 02 bánh	đồng/lượt	4.000
4	Xe mô tô 03 bánh và các loại xe tương tự	đồng/lượt	24.000
<b>III</b>	<b>Khoảng cách giữa 02 đầu bến từ 500 mét đến dưới 1.000 mét</b>		
1	Người đi bộ	đồng/lượt	6.000
2	Xe đạp, xe đạp điện, xe máy điện	đồng/lượt	3.000
3	Xe mô tô 02 bánh, xe gắn máy 02 bánh	đồng/lượt	6.000
4	Xe mô tô 03 bánh và các loại xe tương tự	đồng/lượt	27.000
<b>IV</b>	<b>Khoảng cách giữa 02 đầu bến từ 1.000 mét đến dưới 2.000 mét</b>		
1	Người đi bộ	đồng/lượt	8.000
2	Xe đạp, xe đạp điện, xe máy điện	đồng/lượt	5.000
3	Xe mô tô 02 bánh, xe gắn máy 02 bánh	đồng/lượt	8.000
4	Xe mô tô 03 bánh và các loại xe tương tự	đồng/lượt	30.000
<b>V</b>	<b>Khoảng cách giữa 02 đầu bến từ 2.000 mét trở lên</b>		
1	Người đi bộ	đồng/lượt	9.000
2	Xe đạp, xe đạp điện, xe máy điện	đồng/lượt	6.000
3	Xe mô tô 02 bánh, xe gắn máy 02 bánh	đồng/lượt	9.000
4	Xe mô tô 03 bánh và các loại xe tương tự	đồng/lượt	35.000
<b>VI</b>	<b>Giá thu hàng hóa qua đò, phà không phân biệt khoảng cách giữa 02 đầu bến</b>		
1	Hàng hóa dưới 50 kg	đồng/lượt	Mức thu không quá mức thu đối với xe đạp cùng cự ly.
2	Hàng hóa trên 50 kg	đồng/50kg/lượt	8.000
3	Hàng hóa công kênh	đồng/lượt	Theo thỏa thuận giữa chủ phương tiện với chủ hàng nhưng không quá 02 lần mức thu đối với hàng hóa thông thường
<b>VII</b>	<b>Giá thu ô tô khách (khách đi trên xe thu như người đi bộ), ô tô tải (theo trọng tải giấy đăng ký xe) không phân biệt khoảng cách giữa 02 đầu bến</b>		
1	Xe ô tô từ 4 đến 6 ghế	đồng/xe/lượt	18.000
2	Xe ô tô từ 7 đến 12 ghế, ô tô bán tải	đồng/xe/lượt	27.000

3	Xe ô tô trên 12 đến 24 ghế	đồng/xe/lượt	36.000
4	Xe ô tô trên 24 đến 30 ghế	đồng/xe/lượt	57.000
5	Xe ô tô trên 30 đến 45 ghế	đồng/xe/lượt	68.000
6	Xe ô tô trên 45 ghế	đồng/xe/lượt	80.000
7	Xe ô tô tải đến 01 tấn	đồng/xe/lượt	36.000
8	Xe ô tô tải trên 01 tấn đến 2,5 tấn	đồng/xe/lượt	53.000
9	Xe ô tô tải trên 2,5 tấn đến 05 tấn	đồng/xe/lượt	68.000
10	Xe ô tô tải trên 05 tấn đến 10 tấn	đồng/xe/lượt	80.000
11	Xe ô tô tải trên 10 tấn	đồng/xe/lượt	90.000
<b>B</b>	<b>Đò, phà có thời gian hoạt động sau 21 giờ đến trước 5 giờ sáng ngày hôm sau: không quá 02 lần mức thu được quy định tại mục A bảng này.</b>		

b) Bến dọc nội tỉnh:

Tuyến đò có cự ly	Giá tối đa		
	Người đi bộ (đồng/người/lượt)	Xe đạp, xe đạp điện, xe máy điện (đồng/xe/lượt)	Xe mô tô 02 bánh, xe gắn máy 02 bánh (đồng/xe/lượt)
1. Dưới 05 km	8.000	3.000	6.000
2. Từ 05 km đến dưới 20 km	11.000	5.000	9.000
3. Từ 20 km trở lên	15.000	6.000	12.000

c) Bến ngang, dọc liên tỉnh:

Đối với tuyến đò dọc, ngang liên tỉnh và các tuyến vận chuyển hành khách đường thủy nội địa ven biển liên tỉnh, Sở Giao thông vận tải tỉnh Tiền Giang có trách nhiệm thống nhất với Sở Giao thông vận tải của tỉnh có chung tuyến để xác định giá dịch vụ sử dụng.

3. Mức giá dịch vụ sử dụng đò, phà được áp dụng ngày và đêm.

4. Các mức giá được tính đã bao gồm thuế giá trị gia tăng, bảo hiểm phương tiện và bảo hiểm hành khách khi sử dụng đò, phà; đối với xe ô tô, mức giá không bao gồm hành khách trên xe.

**Điều 5. Tổ chức thực hiện**

1. Các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ sử dụng đò, phà có trách nhiệm lập và giao hóa đơn hoặc vé qua đò, phà cho đối tượng trả tiền dịch vụ theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ; thực hiện niêm yết công khai giá dịch vụ của từng loại xe, hàng hóa... tại địa điểm thu tiền, ở vị trí thuận tiện để các đối tượng trả tiền dịch vụ dễ nhận thấy và thu đúng mức thu tiền dịch vụ đã được

niêm yết; thực hiện nghĩa vụ kê khai, nộp thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

2. Sở Giao thông vận tải phối hợp với Sở Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định này; đồng thời, phối hợp với các ngành chức năng có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã tổ chức kiểm tra việc chấp hành và xử lý các hành vi vi phạm pháp luật theo quy định.

3. Cơ quan thuế nơi có hoạt động kinh doanh dịch vụ sử dụng đồ, phà có trách nhiệm hướng dẫn kê khai thuế và sử dụng hóa đơn hoặc vé qua đò, phà để kinh doanh dịch vụ sử dụng đò, phà theo đúng quy định của pháp luật về thuế.

### **Điều 6. Hiệu lực thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 12 năm 2021. Bãi bỏ Quyết định số 25/2010/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định mức thu, quản lý, sử dụng các khoản phí thuộc ngành giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh Tiền Giang và Quyết định số 18/2013/QĐ-UBND ngày 30 tháng 03 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định về mức thu, quản lý, sử dụng các khoản phí thuộc ngành giao thông vận tải trên địa bàn tỉnh Tiền Giang ban hành kèm theo Quyết định số 25/2010/QĐ-UBND.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 6;
- Bộ Giao thông vận tải;
- Bộ Tài chính;
- Cục KTVB QPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- CVP và các PVP UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, Nguyễn.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**

**PH. CHỦ TỊCH**

**PHÓ CHỦ TỊCH**



*Phạm Văn Trọng*